

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : **HRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 02543.872104; Fax : 02543.873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Bành Mạnh Đức.
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0913.668652; Cơ quan : 02543.872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính quý III năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/10/2018 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 10 năm 2018

**Người thực hiện công bố thông tin
TP. TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

Đính kèm:

Báo cáo tài chính quý III năm 2018.



Bành Mạnh Đức

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
Xã Hòa Bình – H. Xuyên Mộc – T. Bà Rịa Vũng Tàu
ĐT : 064.3873482 – 3873496 – 3873497
Fax : (84.64) 3873495



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018

Kính gửi :

Tháng 10/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 9 năm 2018	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2018	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2018	6 - 7
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2018	8 - 26
5. Bảng phụ lục Vốn Chủ sở hữu quý III năm 2018	27



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.234.200.698	40.241.492.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.955.109.371	19.382.885.357
1. Tiền	111	V.1	12.955.109.371	14.882.885.357
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	4.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.557.951.317	8.395.114.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.362.316.275	8.137.884.830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	132.461.000	229.961.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	63.174.042	27.268.816
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	32.120.736.994	11.632.922.652
1. Hàng tồn kho	141		32.120.736.994	11.805.929.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(173.006.353)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.600.403.016	830.569.665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.605.000.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		995.403.016	830.569.665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		780.529.738.898	763.975.093.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		185.097.077	230.436.077
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	185.097.077	230.436.077
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		205.142.643.991	163.674.816.222
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	204.100.935.915	162.606.220.742
<i>Nguyên giá</i>	222	V.8	273.301.310.096	225.762.176.353
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	V.8	-69.200.374.181	-63.155.955.611
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.041.708.076	1.068.595.480
<i>Nguyên giá</i>	228	V.9	1.669.833.480	1.669.833.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	V.9	-628.125.404	-601.238.000
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		321.330.124.680	347.251.417.517
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	321.330.124.680	347.251.417.517
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		249.504.631.057	249.504.631.057
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	249.504.631.057	249.504.631.057
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.367.242.093	3.313.792.773
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.367.242.093	3.313.792.773
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		839.763.939.596	804.216.585.966

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		308.753.054.082	268.240.462.592
I. Nợ ngắn hạn	310		98.570.005.302	64.576.838.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	2.733.591.508	3.376.105.586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	15.542.729.651	934.974.222
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	857.295.615	1.769.779.903
4. Phải trả người lao động	314	V.18	5.261.903.868	11.550.536.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	244.511.174	527.861.021
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	181.279.666	196.600.815
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	71.092.546.174	44.088.582.698
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.656.147.646	2.132.398.316
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		210.183.048.780	203.663.623.966
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	210.183.048.780	203.663.623.966
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH


Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		531.010.885.514	535.976.123.374
I. Vốn chủ sở hữu	410		531.010.885.514	535.976.123.374
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	-5.532.575.581	-5.532.575.581
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	231.350.478.955	230.881.882.685
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	3.126.762.140	8.560.596.270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	8.560.596.270
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.126.762.140	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		839.763.939.596	804.216.585.966



Nguyễn Chơn Cường
Lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2018



Võ Bảo
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30/09/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	51.606.279.702	69.644.310.679	VII.1	90.062.934.854	104.521.373.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.606.279.702	69.644.310.679		90.062.934.854	104.521.373.482
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	43.429.079.817	61.159.407.523	VII.3	77.609.382.352	86.890.020.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.177.199.885	8.484.903.156		12.453.552.502	17.631.353.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	70.028.064	28.132.168	VII.4	4.722.309.563	342.567.541
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.744.026.707	1.561.872.845	VII.5	6.742.693.217	3.746.477.375
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.479.424.445	1.546.211.663		6.340.224.110	3.676.335.439
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.894.311.756	1.450.513.371	VII.6	2.805.940.622	2.382.916.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.799.846.133	3.266.363.350	VII.7	5.032.146.133	6.588.729.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		809.043.353	2.234.285.758		2.595.082.093	5.255.796.400
11. Thu nhập khác	31	VI.8	516.118.073	181.873.672	VII.8	1.482.853.690	642.128.386
12. Chi phí khác	32	VI.9	353.562.412	56.566.614	VII.9	951.173.643	251.532.392
13. Lợi nhuận khác	40		162.555.661	125.307.058		531.680.047	390.595.994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		971.599.014	2.359.592.816		3.126.762.140	5.646.392.394
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	243.997.557		0	567.849.332
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		971.599.014	2.115.595.259		3.126.762.140	5.078.543.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		32	70	VII.10	104	169


Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2018



Nguyễn chơn Cường

Người lập biểu

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



Nguyễn văn Quang

Kế toán trưởng

Võ Bảo
Tổng Giám đốc

5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		111.588.604.472	108.748.942.064
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(68.201.171.494)	(70.087.118.983)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.227.476.310)	(23.591.977.097)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.333.127.315)	(3.668.939.059)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(698.703.184)	(628.019.356)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.850.780.267	2.063.392.574
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.126.277.489)	(16.174.433.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.147.371.053)	(3.338.153.063)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.486.769.250)	(21.713.310.996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.682.609.885	306.546.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.804.159.365)	(21.406.764.994)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		118.783.054.100	105.830.847.522
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(85.259.665.810)	(85.893.894.379)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.523.388.290	19.935.333.143
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(428.142.128)	(4.809.584.914)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.382.885.357	10.290.028.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		366.142	614.396
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18.955.109.371	5.481.058.004


Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Chơn Cường
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

Võ Bảo
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chờ kỳ kế toán Quý III năm 2018 kết thúc ngày 30/09/2018

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường cao su Hòa Bình và Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước Công ty cao su Bà Rịa theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 4 năm 2004, và các lần sửa đổi:

- Đăng ký sửa đổi lần thứ 1, ngày 1 tháng 3 năm 2007;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 2, ngày 7 tháng 5 năm 2008;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 3, ngày 20 tháng 5 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 7 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 5, ngày 15 tháng 8 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 6, ngày 24 tháng 11 năm 2014;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 7, ngày 22 tháng 09 năm 2015;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 8, ngày 15 tháng 09 năm 2016.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 9, ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 09 năm 2016, Vốn điều lệ của Công ty là : 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 30.206.622 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ cao su;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế mù cao su;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

Công ty hoạt động theo đúng quy định của Nhà nước Việt Nam. Giá bán sản phẩm theo giá mua và tình hình tiêu thụ cao su của thế giới. Công tác quản lý sản xuất kinh doanh và tài chính không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính. Công ty hoạt động liên tục, không có sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Mọi thông tin trên báo cáo tài chính đều so sánh được. Không có yếu tố làm ảnh hưởng đến khả năng so sánh số liệu trên báo cáo tài chính của đơn vị.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Đối với các khoản giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh theo tỷ giá giao dịch thực tế do Ngân hàng thương mại giao dịch công bố. Sử dụng tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc nơi đơn vị mở tài khoản

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm hoặc nơi đơn vị mở tài khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí vườn nhân, vườn ương bầu.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Các chi phí vườn giống cao su được phân bổ vào chi phí sản xuất cây giống theo phương pháp số lượng cây giống sản xuất hàng năm với thời gian phân bổ không quá 8 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Là các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của Công ty. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phản ánh cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính từ 12 tháng trở xuống được phản ánh khoản nợ vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản vay, nợ thuê tài chính trên 12 tháng phản ánh dài hạn.

Các khoản vay liên quan trực tiếp đến khoản vay như chi phí thẩm định, lập hồ sơ vay vốn ... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập khác

Khoản tiền bán thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác: thu tiền bồi thường, các khoản tiền thưởng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Là giá trị vốn của sản phẩm mủ cao su bán ra trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa. Bao gồm các khoản chi phí: Chi phí quảng cáo, chi phí bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác ...

Chi phí quản lý

Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản phục cấp trả cho nhân viên quản lý, chi phí khấu hao tài sản quản lý, chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ phục vụ cho quản lý, tiền thuê đất, chi phí mua ngoài và bằng tiền khác ...

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đối với hoạt động kinh doanh mủ cao su, các hoạt động khác nộp thuế với thuế suất 20% từ năm 2016.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CỐ KẾ TOÁN:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt	36.646.243	26.448.179
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	12.918.463.128	14.856.437.178
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	4.500.000.000
Cộng	18.955.109.371	19.382.885.357

2. Các khoản đầu tư tài chính**3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Weber & Schaefer	2.196.254.099	-
Công ty TNHH SX cao su Liên Anh	-	7.370.697.600
Công ty TNHH Cao su Xuân Lộc	-	268.078.975
Công ty CP Cao su Xuân Lộc	2.733.532.576	239.414.175
Khách hàng khác (Tập đoàn)	432.529.600	259.694.080
Cộng	5.362.316.275	8.137.884.830

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
T. tâm Kỹ thuật TN&TM tỉnh BR-VT	101.192.000	101.192.000
Cty TNHH Kỹ thuật Minh Trí	0	97.500.000
Các đối tượng khác (phí đo đạc)	31.269.000	31.269.000
Cộng	132.461.000	229.961.000

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	63.174.042	-	27.268.816	-
Phải thu khác	40.000.000	-	0	-
Phải thu khác	23.174.042	-	27.268.816	-
b. Dài hạn	185.097.077	-	230.436.077	-
Phải tiền đo đạc nhà của CNV	178.628.077	-	178.628.077	-
Phải thu khác (Đội thi hành án X.Mộc)	6.469.000	-	51.808.000	-
Cộng	248.271.119	-	257.704.893	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	602.246.227	-	433.656.912	-
Công cụ, dụng cụ	319.862.428	-	267.487.021	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	28.134.308.339	-	11.104.785.072	(173.006.353)
Hàng hóa	3.064.320.000	-	-	-
Cộng	32.120.736.994	-	11.805.929.005	(173.006.353)

7. Tài sản ngắn hạn khác**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	53.684.108.037	7.972.095.021	6.358.914.201	319.272.222	155.265.429.967	2.162.356.905	225.762.176.353
Tăng do mua mới		390.000.000					390.000.000
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	1.585.332.556				45.750.348.820		47.335.681.376
Tăng khác							0
Giảm do thanh lý, nhượng bán	149.361.910				37.185.723		186.547.633
Giảm khác							0
Số cuối kỳ	55.120.078.683	8.362.095.021	6.358.914.201	319.272.222	200.978.593.064	2.162.356.905	273.301.310.096
Trong đó:							
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng							
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	37.262.747.547	5.105.130.245	5.700.334.749	278.636.555	12.809.350.350	1.999.756.165	63.155.955.611
Tăng do khấu hao trong kỳ	1.254.904.997	359.995.771	137.802.526	8.664.495	4.374.374.645	63.463.870	6.199.206.304
Tăng khác							
Giảm do thanh lý, nhượng bán	149.361.910				5.425.824		154.787.734
Giảm khác							
Số cuối kỳ	38.368.290.634	5.465.126.016	5.838.137.275	287.301.050	17.178.299.171	2.063.220.035	69.200.374.181
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	16.421.360.490	2.866.964.776	658.579.452	40.635.667	142.456.079.617	162.600.740	162.606.220.742
Số cuối kỳ	16.751.788.049	2.896.969.085	520.776.926	31.971.172	183.800.293.893	99.136.870	204.100.935.915

- Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 200.978.593.064 VND và 183.800.293.893 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.703.175.286 đồng;

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
Phát sinh tăng trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	449.403.000	151.835.000	601.238.000
Phát sinh tăng trong kỳ	26.887.404		26.887.404
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	476.290.404	151.835.000	628.125.404
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.068.595.480		1.068.595.480
Số cuối kỳ	1.041.708.076		1.041.708.076

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.835.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	390.000.000	390.000.000	-	0
XDCB dở dang	2.752.270.713	2.343.066.736	1.585.332.556	0	3.510.004.893
- Công trình kiến trúc khác	447.940.135	1.585.332.556	1.585.332.556	0	447.940.135
- Kiến thiết cơ bản khác	2.304.330.578	757.734.180		0	3.062.064.758
Vườn cây KT cơ bản	344.499.146.804	24.753.702.514	51.432.729.531	0	317.820.119.787
Cộng	347.251.417.517	27.486.769.250	53.408.062.087	0	321.330.124.680

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**12. Đầu tư dài hạn khác:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Cty CP cao su Việt Lào (Số vốn góp 109,25 tỷ tương ứng 14,1% vốn Điều lệ)		109.250.000.000		109.250.000.000
- Góp vốn Cty CP thủy sản An Phú - Đồng Tháp (Số vốn góp 11 tỷ, tương ứng 3,47% vốn Điều lệ)	1.100.000	11.000.000.000	1.100.000	11.000.000.000
- Cổ phần Cty CP XD cao su Đồng Nai: 200.000CP, tương ứng 12,5% vốn Điều lệ	200.000	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
- Góp vốn Công ty CP cao su Lai Châu (Số vốn phải góp 31,16 tỷ, tương ứng 6,23% vốn Điều lệ)		31.162.031.057		31.162.031.057
- Góp vốn Cty CP cao su Bà Rịa – KPT (Số vốn phải góp 95 tỷ, tương ứng 13,5% vốn Điều lệ)		95.000.000.000		95.000.000.000
- Góp vốn Cty CP địa ốc MB (Số vốn phải góp 0,6 tỷ, tương ứng 0,09 % vốn Điều lệ)	62.100	600.000.000	62.100	600.000.000
Cộng		249.504.631.057		249.504.631.057

13. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Ngắn hạn		9.275.000.000	7.670.000.000		1.605.000.000
- Chi phí trả trước CCDC quản lý		9.275.000.000	7.670.000.000		1.605.000.000
Dài hạn	3.313.792.773	2.398.547.485	1.345.098.165		4.367.242.093
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.801.133.580	1.975.662.485	1.173.489.879	-	3.603.306.186
- Chi phí công cụ dụng cụ NM	245.623.635	422.885.000	152.534.318	-	515.974.317
- Chi phí thuê đất làm đường nước NMHB	115.962.000		8.283.000	-	107.679.000
- Chi phí vườn Dó bầu	151.073.558		10.790.968	-	140.282.590
Cộng	3.313.792.773	11.673.547.485	9.015.098.165	-	5.972.242.093

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
a. Vay ngắn hạn	71.092.546.174	71.092.546.174	111.219.180.286	84.215.216.810	44.088.582.698	44.088.582.698
Vay NH NN&PTNT Châu Đức, BRVT	27.992.981.259	27.992.981.259	20.703.767.589	17.695.131.197	24.984.344.867	24.984.344.867
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	43.099.564.915	43.099.564.915	90.515.412.697	65.450.085.613	18.034.237.831	18.034.237.831
Vay Quỹ Bvệ Môi trường tỉnh BR-VT	0	0	0	1.070.000.000	1.070.000.000	1.070.000.000
b. Vay dài hạn	210.183.048.780	210.183.048.780	7.563.873.814	1.044.449.000	203.663.623.966	203.663.623.966
Vay Quỹ Bvệ Môi trường tỉnh BR-VT	0	0			0	0
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	210.183.048.780	210.183.048.780	7.563.873.814	1.044.449.000	203.663.623.966	203.663.623.966
Cộng	281.275.594.954	281.275.594.954	118.783.054.100	85.259.665.810	247.752.206.664	247.752.206.664

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	-	-	120.882.300	120.882.300
Các Hộ bán cao su tiểu điền	1.651.457.476	1.651.457.476	2.626.740.094	2.626.740.094
Phải trả các hộ tiền ăn giữa ca			273.210.000	273.210.000
Các đối tượng khác	1.082.134.032	1.082.134.032	355.273.192	355.273.192
Cộng	2.733.591.508	2.733.591.508	3.376.105.586	3.376.105.586
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Ngắn hạn	
The Oc Group	420.597.594	409.204.309
Công ty TNHH TM DV Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	2.517.984.000	-
Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh	3.889.872.000	-
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	3.323.376.000	-
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	3.328.879.680	-
Các đơn vị khác	1.564.674.377	28.423.913
Cộng	15.542.729.651	934.974.222

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.233.753.399	1.572.449.403	1.957.365.347	848.837.455
Thuế thu nhập DN	533.869.833	0	698.703.184	(164.833.351)
Thuế thu nhập cá nhân	2.066.671	34.962.596	29.303.107	7.726.160
Tiền thuế đất	(830.569.665)	2.755.166.016	2.755.166.016	(830.569.665)
Các loại thuế khác	90.000	17.914.929	17.272.929	732.000
Cộng	939.210.238	4.380.492.944	5.457.810.583	(138.107.401)

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Bán vật tư, phế liệu	5% & 10%
Bán mù cao su nội địa, gia công chế biến mù cao su	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%
Bán cây gậy đũa, thanh lý cây cao su	Không chịu thuế

Thuế GTGT cuối kỳ bị âm là số thuế GTGT còn được khấu trừ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	971.599.014	2.359.592.816
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	54.079.467	80.382.755
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.025.678.481	2.439.975.571
- Hoạt động sản xuất cao su	863.122.820	3.848.409.190
- Hoạt động khác	162.555.661	(1.408.433.619)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động sản xuất cao su	10%	10%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập DN dự tính phải nộp	0	243.997.557
Thuế thu nhập DN được miễn giảm	0	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	243.997.557

Các loại thuế khác

Là khoản thuế môn bài và thuế tài nguyên năm 2018, Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương công nhân viên	4.800.580.216	11.548.751.065
Phải trả người lao động khác	461.323.652	1.785.000
Cộng	5.261.903.868	11.550.536.065

19. Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	0	70.000.000
Chi phí lãi vay	244.511.174	374.228.058
Các khoản chi phí khác	0	83.632.963
Cộng	244.511.174	527.861.021

20. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	68.176.166	39.794.000
Vận động CNV ủng hộ thiên tai	39.794.000	156.806.815
Các khoản khác (Ký quỹ, cổ tức, khác ...)	73.309.500	156.806.815
Cộng	181.279.666	196.600.815

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Công ty mẹ)	166.320.000.000	166.320.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	135.746.220.000	135.746.220.000
Thặng dư vốn cổ phần	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
Cộng	296.533.644.419	296.533.644.419

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
- Cổ phiếu phổ thông	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
- Cổ phiếu phổ thông	30.206.622	30.206.622

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:
 - + Chung loại: Cao su CV 60, số lượng: 383,040 tấn Thành tiền: 9.906.496.000 đồng
 - + Chung loại: Cao su CV 50, số lượng: 80,640 tấn Thành tiền: 2.818.368.000 đồng
- Ngoại tệ USD: 2.872,88 USD

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2018**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Doanh thu thành phẩm cao su	45.459.666.652	69.644.310.679
<i>Trong đó: Doanh thu cao su mua NL</i>	<i>21.030.803.257</i>	<i>45.329.939.726</i>
Doanh thu hàng hóa mù cao su	3.050.208.000	-
Doanh thu dịch vụ (gia công cao su)	3.096.405.050	-
Cộng	<u>51.606.279.702</u>	<u>69.644.310.679</u>

Doanh thu với các bên liên quan: Không phát sinh doanh thu với các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm cao su	38.060.091.965	61.159.407.523
<i>Trong đó: Giá vốn thành phẩm cao su thu mua</i>	<i>20.048.018.171</i>	<i>44.237.484.326</i>
Giá vốn hàng hóa mù cao su	2.933.280.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho SP thu mua	(332.120.998)	-
Giá vốn khác	2.767.828.850	-
Cộng	<u>43.429.079.817</u>	<u>61.159.407.523</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	62.660.226	26.754.397
Cổ tức được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.367.838	1.377.771
Cộng	<u>70.028.064</u>	<u>28.132.168</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Trả lãi tiền vay	2.479.424.445	1.546.211.663
Chênh lệch giảm tỷ giá	257.882.262	-
Chi phí khác	6.720.000	15.661.182
Cộng	<u>2.744.026.707</u>	<u>1.561.872.845</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	1.646.520.646	939.908.410

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Chi phí vận chuyển, bốc vác	195.148.800	135.031.680
Chi phí thuê kiểm phẩm	0	335.865.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.443.400	25.689.699
Chi phí khác	48.198.910	14.017.982
Cộng	1.894.311.756	1.450.513.371

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.708.705.359	1.703.986.132
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.069.000	18.727.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.614.173	20.586.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.040.631	163.896.303
Thuế, phí, lệ phí	65.357.674	124.214.887
Quỹ trợ cấp mất việc làm	209.801.992	533.985.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.370.434	135.323.018
Chi phí khác	508.886.870	565.643.910
Cộng	2.799.846.133	3.266.363.350

8. Thu nhập khác

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	44.107.000	66.900.000
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	40.535.000	61.716.000
Thu nhập bán cây Tràm, Keo lai	0	-
Thu khác (Nhượng bán vật tư, khác,...)	431.476.073	53.257.672
Cộng	516.118.073	181.873.672

9. Chi phí khác

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Chi thanh lý TSCĐ, cây cao su	-	-
Chi phí bán cây cao su gãy đổ	-	-
Chi khác (Giống vườn ương, khác...)	353.562.412	56.566.614
Cộng	353.562.412	56.566.614

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	971.599.014	2.115.595.259
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu CP P/thông	971.599.014	2.115.595.259
Cổ phiếu P/thông đang lưu hành BQ trong năm	30.206.622	30.206.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	30.206.622	30.206.622
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.206.622	30.206.622

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.949.023.506	1.557.989.454
Chi phí nhân công	14.359.833.938	12.707.828.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.548.546.316	1.892.970.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.167.892.600	432.394.913
Chi phí khác	6.414.142.884	3.330.924.232
Cộng	28.439.439.244	19.922.107.662

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Công ty không có phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ điều được sử dụng, không bị hạn chế.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 63.811.497.798 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Trả nợ gốc theo kế ước thông thường: 38.764.295.414 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý III/2018 và Quý III/2017):

STT	Lợi nhuận trước thuế	Quý III/2018	Quý III/2017	So sánh quý III/2018 & quý III/2017 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	3.483.041.996	3.768.026.435	(284.984.439)	92,44
2	Hoạt động tài chính	(2.673.998.643)	(1.533.740.677)	(1.140.257.966)	174,34
3	Hoạt động khác	162.555.661	125.307.058	37.248.603	129,73
	TỔNG CỘNG	971.599.014	2.359.592.816	(1.387.993.802)	41,18

Lợi nhuận trước thuế quý III năm 2018 so với quý III năm 2017 giảm 1.387.993.802 đồng. Nguyên nhân chủ yếu giảm lợi nhuận giữa hai quý như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính quý III/2018 so với quý III/2017 giảm 284.984.439 đồng. Nguyên nhân: Mặc dù sản lượng tiêu thụ quý III/2018 tăng nhiều so với quý III/2017 nhưng do giá bán mù quý III/2018 giảm sâu so với quý III/2017 nên lợi nhuận giảm..

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính quý III/2018 so với quý III/2017 giảm 1.140.257.966 đồng. Nguyên nhân giảm do chi phí lãi vay vốn lưu động tăng cao và một số khoản vay đầu tư vườn cây cao su nay đã hình thành tài sản nên không còn vốn hóa.

+ Lợi nhuận khác quý III/2018 so với quý III/2017 tăng 37.248.603 đồng. Nguyên nhân do tăng khoản thu nhập khác là khoản chuyển nhượng vật tư.

2. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2018:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thù lao Hội đồng quản trị như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số phải trả trong năm	131.400.000	131.400.000
Số đã trả trong năm	131.400.000	131.400.000
Số còn phải trả cuối năm	-	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Ban Điều hành, Kế toán trưởng) như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT	697.692.728	670.462.115
Tiền thưởng	149.260.280	143.555.000
Cộng	846.953.008	814.017.115

Thu nhập tiền lương, tiền thưởng của các thành viên chủ chốt năm 2018 (không bao gồm thu nhập tháng 12/2017 được chi trả trong 01/2018).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập Đoàn CNCS Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP cao su Việt Lào	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây dựng cao su Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phát triển cao su Bà Rịa-Kampong Thom	Công ty cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
1. Công ty CP xây dựng cao su Đồng Nai		
- Phải thu tiền cổ tức	160.000.000	160.000.000
- Đã thu tiền cổ tức	160.000.000	160.000.000
2. Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam		
a. Phải trả		
- Phải trả do cung cấp hàng hóa, dịch vụ	15.799.676	
- Đã trả tiền do cung cấp hàng hóa, dịch vụ	15.799.676	
b. Phải thu		
- Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	3.599.216.208	
- Đã thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	3.599.216.208	
3. Công ty CP cao su Việt Lào		
- Phải thu tiền cổ tức	4.370.000.000	
- Đã thu tiền cổ tức	4.370.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa một trong 03 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	18.955.109.371	19.382.885.357	18.955.109.371	19.382.885.357
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	249.504.631.057	249.504.631.057	249.504.631.057	249.504.631.057
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn	249.504.631.057	249.504.631.057	249.504.631.057	249.504.631.057
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	5.362.316.275	8.137.884.830	5.362.316.275	8.137.884.830
Các khoản phải thu khác	380.732.119	487.665.893	380.732.119	487.665.893
Cộng	274.202.788.822	277.513.067.137	274.202.788.822	277.513.067.137
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	281.275.594.954	247.752.206.664	281.275.594.954	247.752.206.664
Phải trả cho người bán	2.733.591.508	3.376.105.586	2.733.591.508	3.376.105.586
Phải trả cho người lao động	5.261.903.868	11.550.536.065	5.261.903.868	11.550.536.065
Chi phí phải trả	244.511.174	527.861.021	244.511.174	527.861.021
Các khoản phải trả khác	181.279.666	196.600.815	181.279.666	196.600.815
Cộng	289.696.881.170	263.403.310.151	289.696.881.170	263.403.310.151

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/9/2018. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Phải thu khách hàng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín và khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi nên rủi ro tín dụng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành cân đối luồng tiền phù hợp với thời gian của các hợp đồng thanh toán nợ phải trả và khoản vay ngắn hạn, dài hạn đến thời kỳ phải trả.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	44.088.582.698	203.663.623.966	247.752.206.664
Phải trả cho người bán	3.376.105.586	0	3.376.105.586
Phải trả cho người lao động	11.550.536.065	0	11.550.536.065
Chi phí phải trả	527.861.021	0	527.861.021
Các khoản phải trả khác	196.600.815	0	196.600.815
Cộng	59.739.686.185	203.663.623.966	263.403.310.151
Số cuối năm			
Vay và nợ	71.092.546.174	210.183.048.780	281.275.594.954
Phải trả cho người bán	2.733.591.508	0	2.733.591.508
Phải trả cho người lao động	5.261.903.868	0	5.261.903.868
Chi phí phải trả	244.511.174	0	244.511.174
Các khoản phải trả khác	181.279.666	0	181.279.666
Cộng	79.513.832.390	210.183.048.780	289.696.881.170

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ của Công ty là do các khoản tiền USD thu được từ bán hàng hóa ra nước ngoài và khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng. Tuy nhiên, với sự theo dõi sát sự biến của tỷ giá hối đoái của Ban Tổng Giám đốc Công ty và việc thả nổi giá ngoại tệ nhưng có kiểm soát của Nhà nước thì rủi ro ngoại tệ là thấp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường và thỏa thuận vay để có được lãi suất lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng thiết lập hạn mức đầu tư và chỉ đầu tư tập trung vào công ty có kinh doanh cùng ngành nghề với công ty.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả HĐ kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	7,05%	2,13%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	92,95%	97,87%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36,77%	31,40%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	63,23%	68,60%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,60	0,40
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,57	0,39
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,47%	5,40%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,47%	4,86%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,37%	0,73%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,37%	0,65%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,59%	0,95%

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2018

Nguyễn chơn Cường
Người Lập biểu

Nguyễn văn Quang
Kế Toán trưởng



Võ Bảo
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu

Khoản Mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
- Số dư đầu năm trước	302.066.220.000	(5.532.575.581)	228.042.356.875	-	9.320.525.810	533.896.527.104
- Lợi nhuận trong kỳ này					8.560.596.270	8.560.596.270
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2016			2.839.525.810		(2.839.525.810)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2016					(6.481.000.000)	(6.481.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT						-
Số dư cuối năm trước	302.066.220.000	(5.532.575.581)	230.881.882.685	-	8.560.596.270	535.976.123.374
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	230.881.882.685	-	8.560.596.270	535.976.123.374
- Lợi nhuận trong kỳ này					3.126.762.140	3.126.762.140
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2017			468.596.270		(468.596.270)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2017					(8.092.000.000)	(8.092.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT						-
Số dư cuối năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.350.478.955	-	3.126.762.140	531.010.885.514

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Chơn Cường
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Võ Bảo
Tổng Giám đốc